

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 31/8/2023

*V/v Chia tài sản chung của nam nữ sống
chung với nhau như vợ chồng nhưng
không có đăng ký kết hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2023/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc “*Chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn*”, do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2430/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Ấp D, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị L: Chị Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Anh Trần Văn L1, sinh năm 1991; (Vắng mặt)

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1968; (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1971; (Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*** Người kháng cáo:** Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1985;
Nơi cư trú: Ấp D, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo bản án sơ thẩm:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L, lời khai trong quá trình tố tụng của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng S trình bày:

Chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Trần Văn Lâm c sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, chị L và anh Lâm c sống ở xã L, huyện B, tỉnh Long An. Đến tháng 11 năm 2021 anh chị về chung sống tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tháng 01 năm 2022, ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị S1 (là cha mẹ ruột của anh L1) cho chị L và anh L1 cất nhà trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị S1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị L đã bỏ tiền xây dựng một căn nhà khoảng 400.000.000 đồng, bao gồm cả chi phí mua sắm đồ dùng trong nhà. Sau khi xây dựng nhà xong thì chị L và anh L1 xảy ra mâu thuẫn nên không tiếp tục chung sống. Chị L về nhà cha mẹ ruột của chị ở ấp D, xã L, huyện B, tỉnh Long An sinh sống cho đến nay. Căn nhà hiện do anh L1 và bà S1 đang quản lý, sử dụng.

Nay chị L yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung của chị L và anh L1 là căn nhà cấp 4 có diện tích 72,56 m² và sân đường đan diện tích 35,77 m², được cất trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chị L yêu cầu nhận bằng giá trị là 150.000.000 đồng, yêu cầu anh L1 và bà S1 có nghĩa vụ liên đới giao lại cho chị số tiền 150.000.000 đồng. Chị L xin rút yêu cầu buộc nghĩa vụ liên đới của ông Trần Văn Đ và xác định chỉ kiện bà S1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị đơn anh Trần Văn L1 trình bày như sau:

Anh thừa nhận anh và chị Nguyễn Thị Mỹ L có chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022. Trong thời gian chung sống, bà Nguyễn Thị S1 là mẹ của anh có cho anh và chị L cất một căn nhà ở nhờ trên phần đất thuộc thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tổng chi phí xây dựng căn nhà là khoảng 330.000.000 đồng, bao gồm cả tiền công thợ. Nguồn tiền do anh đi làm tài xế dành dụm được, chị L có đóng góp tiền bơm cát gần 50.000.000 đồng và mua một số vật dụng để sử dụng trong nhà. Tháng 3 năm 2022 giữa anh và chị L phát sinh mâu thuẫn, chị L đã bán các vật dụng này lấy tiền mang đi hết. Căn nhà hiện do anh quản lý sử dụng, cha

mẹ anh là ông Đ và bà S1 không liên quan, ông bà có nhà riêng và không ở trong nhà này.

Nay chị L khởi kiện thì anh chỉ đồng ý chia cho chị L số tiền 75.000.000 đồng và anh đề nghị thanh toán dần hàng tháng, mỗi tháng trả 1.500.000 đồng đến khi trả xong.

Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện trách nhiệm liên đới của ông thì ông cũng đồng ý, không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S1 trình bày như sau:

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị L về việc buộc bà có trách nhiệm liên đới với anh L1 hoàn trả cho chị L số tiền 150.000.000 đồng. Bà có cho anh L1 xây dựng căn nhà trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để ở nhờ. Bà không có liên quan, không quản lý, sử dụng căn nhà. Về tiền bạc, chi phí xây dựng, việc phân chia giữa anh L1 và chị L như thế nào thì do anh L1 và chị L tự giải quyết, bà không có ý kiến. Bà cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L về việc chia tài sản chung với bị đơn anh Trần Văn L1 trong thời gian anh chị chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là căn nhà có diện tích là 72,56 m² và sân nền đan tổng diện tích là 36,77 m², cất trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, tổng giá trị là 182.572.000 đồng.

Cụ thể:

Chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Trần Văn L1 mỗi người được chia một phần hai giá trị tài sản, thành tiền là 91.286.000 (chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó, anh Trần Văn L1 được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà và có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền là 91.286.000 (chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ L về việc buộc bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ liên đới với anh Trần Văn L1 hoàn lại giá trị căn nhà mà chị được chia.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/6/2023, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L kháng cáo yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sửa 01 phần nội dung bản án sơ thẩm theo hướng cho chị được hưởng quyền và lợi ích của chị đã đóng góp vào quá trình xây dựng căn nhà nhiều hơn anh L1 với số tiền 150.000.000 đồng. Đồng thời, buộc bà S1 có nghĩa vụ liên đới cùng anh L1 thanh toán cho chị phần giá trị mà chị được nhận.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng cho chị L được hưởng công sức đóng góp căn nhà là 150.000.000 đồng, đồng thời buộc bà S1 có nghĩa vụ liên đới cùng anh L1 thanh toán cho chị phần giá trị mà chị được nhận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mỹ L trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Chị L và anh L1 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2021 nhưng không có đăng ký kết hôn, trong thời gian sống chung như vợ chồng có tạo lập được tài sản là căn nhà cấp 4 được cất trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, toạ lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị S1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên đương sự đều thống nhất giá trị tài sản chung hiện nay là 182.572.586 đồng, bao gồm có căn nhà trị giá là 176.799.696 đồng, sân nền đan trị giá là 5.772.890 đồng. Chị L cho rằng chị là

người đã đầu tư và xây dựng căn nhà nên nay chị yêu cầu anh L1 phải hoàn lại cho chị giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh L1 không đồng ý vì anh cho rằng căn nhà này do anh đã bỏ tiền ra xây dựng.

[3] Theo kết quả xác minh đối với những người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị Ú (chủ cửa hàng nhôm, sắt M), ông Nguyễn Văn Bé Đ1 (chủ cơ sở vật liệu điện, nước Ú), ông Võ Văn E (xác nhận có bơm 04 ghe cát vào phần đất cát nhà), ông Phạm Văn H (xác nhận có bán vật liệu xây dựng), bà Bùi Thị L2 (chủ cửa hàng vật liệu xây dựng T), đều cho rằng chị Nguyễn Thị Mỹ L là người trực tiếp trả tiền. Ông Lê Thanh P (chủ cửa hàng kinh doanh mặt hàng trang trí thiết bị nhà cửa) không biết do ai thanh toán vì ông buôn bán cho rất nhiều khách hàng ở nhiều nơi nên không nhớ hết. Xét thấy, trong quá trình sống chung như vợ chồng, giữa anh L1 và chị L không có sự tách bạch rõ ràng từng khoản tiền để đầu tư xây dựng căn nhà, chị L cũng đồng ý ghi tên của anh L1 trong một số hoá đơn để thể hiện anh L1 là người trực tiếp mua hàng, đồng thời qua xác minh, anh L1 là người trực tiếp kê vật tư để xây dựng nhà. Mặt khác, các hoá đơn, chứng từ mà chị L cung cấp thể hiện được số tiền để đầu tư xây dựng gần 50% giá trị căn nhà. Các chứng từ sao kê ngân hàng mà chị L cung cấp không có đủ cơ sở xác định chị L đã dùng số tiền rút ra để đầu tư xây dựng căn nhà. Do đó, có cơ sở xác định về căn nhà tranh chấp có công sức đóng góp của anh L1 và chị L. Toà án cấp sơ thẩm chia cho chị L và anh L1 mỗi người được hưởng hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, anh L1 được quyền quản lý, sử dụng nhà và có nghĩa vụ hoàn lại giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà cho chị L là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của chị L về việc buộc trách nhiệm liên đới của bà Nguyễn Thị S1 cùng với anh Trần Văn L1 hoàn lại giá trị căn nhà:

Chị L cho rằng hiện nay bà S1 và anh L1 đang quản lý sử dụng căn nhà, tuy nhiên anh L1 và bà S1 không thừa nhận. Xét thấy, hiện tại bà S1 đang sinh sống tại nhà riêng chứ không có sống chung với anh L1. Đồng thời, khi bà S1 cho chị L và anh L1 xây dựng căn nhà trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M là để cho anh L1 và chị L sinh sống chứ không phải xây nhà cho bà S1. Chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ L về việc buộc bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ liên đới với anh Trần Văn L1 hoàn lại giá trị căn nhà và sân nền đan là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị Mỹ L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 67/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 14, 16 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L về việc buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới với anh Trần Văn L1 hoàn trả cho chị L số tiền 150.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L về việc chia tài sản chung là căn nhà có diện tích là 72,56 m² và sân nền đan có diện tích là 36,77 m², được xây dựng trên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Trần Văn L1 mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, thành tiền là 91.286.000 (chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó, anh Trần Văn L1 được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà và sân nền đan và anh Trần Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền là 91.286.000 (chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ L về việc buộc bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ liên đới với anh Trần Văn L1 hoàn lại giá trị căn nhà và sân nền đan.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Trần Văn L1 mỗi người có nghĩa vụ chịu là 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Buộc anh L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị L số tiền là 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 4.565.000 (bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng án phí tương ứng giá trị tài sản được chia và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, tổng cộng là 4.865.000 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001096 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Hoàn trả cho chị L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.135.000 (năm triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

- Anh Trần Văn L1 có nghĩa vụ chịu 4.565.000 (bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng án phí tương ứng giá trị tài sản được chia.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị L đã nộp theo biên lai thu số 0006720 ngày 26/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Minh Đạt